

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 2490/BB-SXD ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ.

Mã số thuế: 1800271434.

Địa chỉ: Số 45, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292 3830353 - Email: catech@cantho.gov.vn

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Vật liệu xây dựng – Điện.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 45, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 13.006**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký. /./

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Vụ Khoa học Công nghệ và MT (để b/c);
- Lưu VT, Trung tâm.



**Mai Như Toàn**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 13.006**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 1590/GCN-SXD, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	<b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>	
1	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476 : 1999
2	Độ hút nước	TCVN 6355-3 : 1998
3	Cường độ nén	TCVN,6476 : 1999
	<b>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b>	
4	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
5	Cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
6	Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
7	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
8	Khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
9	Độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
10	Vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
	<b>GẠCH BÊ TÔNG</b>	
11	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 6477:2016
12	Cường độ nén	TCVN 6477:2016
13	Độ rỗng	TCVN 6477:2016
14	Độ thấm nước	TCVN 6477:2016
15	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
	<b>GẠCH BÊ TÔNG NHẸ</b>	
16	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 9030:2017
17	Cường độ nén	TCVN 9030:2017
18	Độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
	<b>GẠCH TERAZO</b>	
19	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 7744:2013
20	Độ hút nước	TCVN 7744:2013
21	Cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
	<b>GẠCH GÓM ÓP LÁT</b>	

22	Độ hút nước (phương pháp đun sôi)	TCVN 6415-3:2016
23	Độ bền uốn	TCVN 6415- 4:2016
	<b>ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN</b>	
24	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 4732:2016
25	Khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2005
26	Độ hút nước	TCVN 6415-3:2005
27	Cường độ uốn	TCVN 6415-4:2005
	<b>ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO</b>	
28	Kích thước cơ bản và ngoại quan	TCVN 8057:2009
29	Cường độ uốn	TCVN 6415-4:2005
	<b>GỖ</b>	
30	Độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
31	Khối lượng riêng	TCVN 13707-2:2023
32	Độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
33	Độ bền nén song song thớ	TCVN 13707-17:2023
34	Độ bền kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023
	<b>XI MĂNG</b>	
35	Độ mịn qua sàng	TCVN 13605 : 2023
36	Độ mịn theo phương pháp thấm không khí (PP Blaine)	TCVN 13605 : 2023
37	Lượng nước tiêu chuẩn	TCVN 6017: 2015
38	Thời gian đông kết	TCVN 6017 : 2015
39	Độ ổn định thể tích	TCVN 6017 : 2015
40	Khối lượng riêng xi măng	TCVN 4030 : 2003
41	Cường độ nén	TCVN 6016 : 2011
42	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 141 : 2023
43	Hàm lượng SiO <sub>2</sub>	TCVN 141 : 2023
44	Hàm lượng cặn không tan	TCVN 141 : 2023
45	Hàm lượng Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023
46	Hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023
47	Hàm lượng CaO	TCVN 141 : 2023

48	Hàm lượng MgO	TCVN 141 : 2023
49	Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141 : 2023
50	Hàm lượng Na <sub>2</sub> O	TCVN 141 : 2023
51	Hàm lượng K <sub>2</sub> O	TCVN 141 : 2023
52	Hàm lượng C <sub>3</sub> A	TCVN 141 : 2023 TCVN 7445-1:2004
53	Tổng hàm lượng (C <sub>4</sub> AF+ 2C <sub>3</sub> A)	TCVN 141 : 2023 TCVN 7445-1:2004
<b>BỘT TRÉT TƯỜNG</b>		
54	Độ lưu động	TCVN 3121-3:2022
55	Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
56	Độ mịn (qua sàng 0,09 mm)	TCVN 4030:2003
57	Cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
58	Độ giữ nước	TCVN 7239:2014
<b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
59	Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
60	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
61	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
62	Khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
63	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
64	Hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
65	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm	TCVN 9205:2012
66	Tạp chất hữu cơ (phương pháp so màu)	TCVN 7572-9:2006
67	Cường độ nén và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
68	Độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
69	Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
70	Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
71	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
72	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
73	Độ hao mòn khi va đập trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006

74	Hàm lượng Clorua	TCVN 7572-15:2006
	<b>NƯỚC TRỘN BÊ TÔNG, TRỘN VỮA, RỬA CỐT LIỆU VÀ BẢO DƯỠNG BÊ TÔNG</b>	
75	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
76	Độ pH	TCVN 6492:2011
77	Tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
78	Váng dầu mỡ và màu (bằng mắt thường)	TCVN 4506 :2012
79	Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
80	Hàm lượng ion sulfat	TCVN 6200:1996
81	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996
82	Hàm lượng natri và kali và tổng đương lượng kiềm quy đổi tính theo Na <sub>2</sub> O	TCVN 6196 -3:2000
	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
83	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
84	Khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
85	Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
86	Cường độ uốn và nén	TCVN 3121-11:2022
	<b>BÊ TÔNG</b>	
87	Độ sụt hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
88	Khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
89	Khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
90	Độ hút nước	TCVN 3113:2022
91	Cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022 TCVN 12252:2020 TCXDVN 239:2006
	<b>RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ VÀ CÁC SẢN PHẨM MẮT LƯỚI LỤC GIÁC XOẢN KÉP</b>	
92	Kích thước mắt lưới	TCVN 10335:2014
93	Đường kính dây thép mạ	TCVN 10335:2014

94	Cường độ chịu kéo dây thép mạ	ASTM A 370
95	Độ giãn dài dây thép mạ	ASTM A 370
96	Khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích mạ	ASTM A 90 BS EN 10244-2
	<b>ỐNG PVC-U, PVC-M DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC</b>	
97	Kích thước hình học	TCVN 6145:2007
98	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
99	Độ bền với áp suất bên trong ở nhiệt độ 20°C trong 1 h	TCVN 6149:2007
100	Thử kéo một trục	TCVN 7434:2004
101	Nhiệt hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003
102	Độ bền va đập bên ngoài – Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003
	<b>ỐNG THÀNH KẾT CẤU CÓ BỀ MẶT NGOÀI NHÃN KIỂU A (PVC-U, PP, PE) DÙNG ĐỂ THOÁT NƯỚC VÀ NƯỚC THẢI CHÔN NGẦM KHÔNG CHỊU ÁP</b>	
103	Kích thước hình học	TCVN 6145:2007
104	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
105	Nhiệt hóa mềm Vicat (áp dụng cho ống PVC-U)	TCVN 6147:2003
106	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
107	Độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011 ISO 13968:2008
108	Độ bền va đập bên ngoài – Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003
	<b>ỐNG THÀNH KẾT CẤU CÓ BỀ MẶT NGOÀI KHÔNG NHÃN KIỂU B (PVC-U, PP, PE) DÙNG ĐỂ THOÁT NƯỚC VÀ NƯỚC THẢI CHÔN NGẦM KHÔNG CHỊU ÁP</b>	
109	Kích thước hình học	TCVN 6145:2007
110	Độ bền nhiệt	TCVN 12306:2017 (ISO 12091:1995)
111	Nhiệt hóa mềm Vicat (áp dụng cho ống PVC-U)	TCVN 6147:2003
112	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
113	Độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011 ISO 13968:2008

114	Độ bền va đập bên ngoài – Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003
	<b>ỐNG PP DẪN NƯỚC, THOÁT NƯỚC</b>	
115	Kích thước hình học	TCVN 6145:2007
116	Độ bền với áp suất bên trong ở nhiệt độ 20°C trong 1 h	TCVN 6149:2007
117	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
118	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
119	Độ bền va đập bên ngoài – Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003
	<b>ỐNG PE DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC</b>	
120	Kích thước hình học	TCVN 6145:2007
121	Độ giãn dài khi đứt	TCVN 7434:2004
122	Thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
123	Độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
	<b>ỐNG NHỰA PVC - U, ỐNG NHỰA HDPE ĐỂ KÉO CẤP NGÂM</b>	
124	Kích thước ống	TCVN 6145:2007
125	Độ bền va đập của ống	TCVN 6144:2003
126	Độ bền nén của ống	TCVN 8699 : 2011
127	Độ biến dạng không vỡ của ống HDPE	TCVN 8699 : 2011
128	Độ bền kéo của ống	TCVN 7434-1:2004
129	Độ thay đổi kích thước theo chiều dọc ống	TCVN 6148:2007
130	Lực cán phẳng của ống	TCVN 8699 : 2011
131	Nhiệt độ hóa mềm Vicat của ống	TCVN 6147:2003
132	Độ hấp thụ nước của ống	TCVN 8699 : 2011
133	Độ bền màu của ống	TCVN 8699 : 2011
134	Độ bền chịu ăn mòn hóa học của ống	TCVN 8699 : 2011
	<b>ỐNG KIM LOẠI</b>	
135	Thử kéo	TCVN 314:2008 TCVN 197-1:2014 JIS Z2241 ASTM A370
136	Thử nén bẹp	TCVN 1830: 2008

137	Thử thủy lực	TCVN 1832: 2008
138	Thử uốn	TCVN 198:2008 TCVN 5891:2008
139	Thành phần hóa học	TCVN 8998:2011 ASTM E415 ASTM E1086 JIS G1253
140	Kích thước và khối lượng trên đơn vị chiều dài	TCVN 11221:2015 TCVN 7702:2007 TCVN 2980:1979 TCVN 2942:1993
<b>THÉP CỐT BÊ TÔNG</b>		
141	Hình dạng, kích thước	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 ASTM A615/A615M JIS G 3122
142	Xác định khối lượng theo chiều dài	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 ASTM A615/A615M JIS G 3122
143	Thử kéo	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 TCVN 197-1:2014 ASTM A370 JIS Z 2241
144	Thử uốn	TCVN 7937-1:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-3:2013 TCVN 6287 : 1997 ASTM A370 JIS Z 2248
145	Thử uốn lại	TCVN 7937-1:2013 TCVN 6287 : 1997
146	Thành phần hóa học	TCVN 8998:2011 ASTM E 415 JIS G 1253

	<b>CÁP THÉP, BU LÔNG, ĐAI ỐC</b>	
147	Thử kéo	TCVN 6368:1998 TCVN 6284 : 1997 ASTM A416 ASTM A370 ASTM E 1571 TCVN 197-1:14 TCVN 1916:1995 ASTM A370 ASTM F606 ISO 898-1 JIS B1051
	<b>VẬT LIỆU KIM LOẠI</b>	
148	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 ASTM A370 JIS Z2241
149	Thử uốn	TCVN 198:2008 ASTM A370 JIS Z 2248
150	Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007
151	Phân tích thành phần kim loại	TCVN 8998:2011 ASTM E 415 ASTM E 1086 ASTM E 1251 JIS G 1253
	<b>MỎI HÀN KIM LOẠI</b>	
152	Thử kéo	TCVN 8310:2010 (ISO 4136:2001) TCVN 8311:2010 (ISO 5178:2001)
153	Thử uốn	TCVN 5401:2010 (ISO 5173:2009)
	<b>LỚP PHỦ</b>	
154	Đo chiều dày lớp mạ kim loại bằng phương pháp khối lượng	TCVN 4392:1986 TCVN 7665:2007 TCVN 5408:2007



155	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ	TCVN 4392:1986 TCVN 5878:2007
156	Thử độ bền bám dính lớp mạ kim loại -Phương pháp uốn -Phương pháp xoắn -Phương pháp dũa	TCVN 4392:1986
<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>		
157	Điện trở tiếp đất công trình xây dựng	TCVN 9385:2012 BS 7430:2011

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

LAS-XD 13.006 được chuyển đổi từ LAS-XD 1011.